

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2022, ĐỢT BỔ SUNG (ĐỢT 3)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-ĐHV L ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Trường Đại học Văn Lang về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Tờ trình số 31/2022/TTr-V.SDH ngày 18 tháng 07 năm 2022 của Viện Sau đại học và Tờ trình số 1176/TTr-ĐHV L ngày 20 tháng 07 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn Lang về học phí, các chế độ và chính sách tuyển sinh chương trình đào tạo Sau đại học, năm học 2022 - 2023.

Thực hiện kế hoạch tuyển sinh Sau đại học năm học 2022-2023, Trường Đại học Văn Lang thông báo tuyển sinh cao học các ngành cụ thể như sau:

I. Các ngành tuyển sinh

STT	MÃ NGÀNH	NGÀNH
1	8340101	Quản trị Kinh doanh
2	8340121	Kinh doanh Thương mại
3	8340201	Tài chính Ngân hàng
4	8420201	Công nghệ Sinh học
5	8520320	Kỹ thuật Môi trường
6	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường

STT	MÃ NGÀNH	NGÀNH
7	8580101	Kiến trúc
8	8810201	Quản trị Khách sạn
9	8810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành
10	8220201	Ngôn ngữ Anh
11	8210410	Mỹ thuật ứng dụng
12	8380107	Luật Kinh tế
13	8340301	Kế toán

II. Học bổ sung kiến thức

Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển sẽ phải tham gia học bổ sung kiến thức một số môn trước khi xét tuyển và hoàn thành đóng học phí các học phần học bổ sung kiến thức theo quy định của Nhà trường.

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức cho từng đối tượng được quy định trong chương trình đào tạo của từng ngành (*tham khảo tại phụ lục 01*).

III. Thông tin về chương trình đào tạo

1. Thời gian đào tạo và điều kiện dự tuyển

1.1. Thời gian đào tạo: 1,5 năm (*18 tháng*).

1.2. Điều kiện dự tuyển

Người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển có thể cần học bổ sung kiến thức theo quy định (*các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh*).

Thí sinh có đủ sức khỏe học tập, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

1.2.1 Điều kiện văn bằng

Thí sinh cần thoả mãn một (01) trong các điều kiện sau:

a. Đã tốt nghiệp đại học hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp Đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) ngành phù hợp ngành đăng ký dự tuyển hoặc đã hoàn thành học bổ sung kiến thức theo quy định.

b. Trường hợp văn bằng đại học do cơ sở nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định.

1.2.2 Điều kiện Ngoại ngữ

Thí sinh dự tuyển cần thoả mãn một (01) trong các điều kiện sau:

a. Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*tham khảo tại phụ lục 02*).

b. Thí sinh đạt yêu cầu trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu ra tương đương Bậc 3 (theo khung năng lực 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo) do Trường Đại học Văn Lang tổ chức.

c. Thí sinh đạt yêu cầu trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào Cao học tương đương Bậc 3 (theo khung năng lực 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo) do Trường Đại học Văn Lang tổ chức.

d. Có bằng tốt nghiệp đại học, Thạc sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định.

e. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

f. Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

g. Thí sinh dự tuyển là công dân người nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng Tiếng Việt phải đạt trình độ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng Tiếng Việt.

2. Thông tin tuyển sinh

Đợt tuyển sinh	Thời gian nhận hồ sơ		Thời gian công bố kết quả trúng tuyển (Dự kiến)	Thời gian nhập học (Dự kiến)
	Từ ngày	Đến ngày		
Đợt Bổ sung (Đợt 3)	16/09/2022	15/11/2022	25/11/2022	15/12/2022

IV. Hồ sơ đăng ký - Lệ phí và học phí

1. Hồ sơ đăng ký

- a. Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu).
- b. Lý lịch học viên (theo mẫu) xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú.
- c. 02 Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao y công chứng).
- d. 02 Bảng điểm đại học (bản sao y công chứng).
- e. 02 Chứng chỉ Ngoại ngữ (bản sao y công chứng).
- f. Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý Chất lượng (đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp).
- g. 06 ảnh 3x4.
- h. Giấy khai sinh (bản sao y công chứng).
- i. Giấy khám sức khỏe.
- j. Chứng chỉ chuyển đổi kiến thức (bản sao y công chứng, nếu có).
- k. Giấy xác nhận thâm niên công tác (nếu có).
- l. Hồ sơ chứng minh đối tượng ưu tiên (nếu có).
- m. Biên lai nộp lệ phí xét tuyển.

2. Hình thức đăng ký dự tuyển

- a. Nộp hồ sơ trực tuyến qua webiste: <http://saudaihoc.vanlanguni.edu.vn> sau khi hoàn thành việc đăng ký trực tuyến, thí sinh gửi hồ sơ bản sao y công chứng về Viện Sau đại học chậm nhất vào ngày kết thúc nhận hồ sơ của đợt tuyển sinh.
- b. Nộp trực tiếp: tại Viện Sau đại học hoặc gửi qua Bưu điện.

3. Chính sách học bổng

Đối với trường hợp học viên cùng lúc có nhiều chính sách miễn giảm học phí, thì chỉ được chọn một mức chính sách cao nhất để áp dụng.

3.1. Chính sách miễn giảm học phí

- a. Giảm 5% học phí toàn khóa học cho học viên đóng hết 01 lần.
- b. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho hai vợ chồng cùng học.
- c. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho hai anh em cùng gia đình cùng học.
- d. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho Cựu sinh viên Văn Lang.

3.2. Chính sách học bổng đối với Cựu sinh viên Văn Lang (*trừ ngành STEM và tốt nghiệp không quá 24 tháng*)

- a. Sinh viên tốt nghiệp Thủ khoa hoặc đạt loại Xuất sắc được xét tuyển thẳng và học bổng 100% học phí toàn khóa học.
- b. Sinh viên tốt nghiệp Á khoa hoặc đạt loại Giỏi được xét tuyển thẳng và học bổng 75% học phí toàn khóa học.
- c. Sinh viên tốt nghiệp loại Khá được xét tuyển thẳng và học bổng 30% học phí toàn khóa học.

3.2. Chính sách học bổng đối với học viên ngành STEM (*)

(*)*Ngành STEM bao gồm các ngành Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán, cụ thể: Công nghệ Sinh học, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường và Kiến trúc.*

- a. Học viên là Cựu sinh viên Văn Lang tốt nghiệp Thủ khoa hoặc đạt loại Xuất sắc (*trong khoảng thời gian tối đa 24 tháng kể từ khi tốt nghiệp*) được xét tuyển thẳng và học bổng 100% học phí toàn khóa học.
- b. Học viên là Cựu sinh viên Văn Lang tốt nghiệp Á khoa hoặc đạt loại Giỏi (*trong khoảng thời gian tối đa 24 tháng kể từ khi tốt nghiệp*) được xét tuyển thẳng và học bổng 75% học phí toàn khóa học.
- c. Học viên là Cựu sinh viên Văn Lang tốt nghiệp loại Khá (*trong khoảng thời gian tối đa 24 tháng kể từ khi tốt nghiệp*) được xét tuyển thẳng và học bổng 40% học phí toàn khóa học.
- d. Học viên khác (*bao gồm: sinh viên đã tốt nghiệp tại các Trường Đại học khác, Cựu sinh viên Văn Lang tốt nghiệp loại Trung bình Khá hoặc đã tốt nghiệp quá 24 tháng*) tham gia chương trình đào tạo Sau đại học các ngành STEM tại Trường Đại học Văn Lang được nhận học bổng 30% học phí toàn khóa học.

4. Lệ phí và học phí

STT	Khoản mục	Số tiền	Diễn giải
1	Lệ phí xét tuyển	500.000 đồng	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển khi nộp hồ sơ dự tuyển.
2	Lệ phí nhập học	1.000.000 đồng	Học viên nộp cùng lúc với học phí học kì đầu tiên. Lệ phí được sử dụng cho các công tác tổ chức nhập học cho học viên.
3	Lệ phí học bổ sung kiến thức (nếu có)	1.200.000 đồng/môn	Học viên học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường. Tối đa không quá 06 môn.
4	Lệ phí ôn tập thi Anh văn đầu vào (nếu có)	1.000.000 đồng	Học viên có thể tự ôn tập.
5	Lệ phí thi Anh văn đầu vào (nếu có)	1.000.000 đồng	Đối với học viên đã có chứng chỉ Ngoại ngữ theo quy định, thì không cần tham gia kỳ thi.
6	Học phí	80.000.000 đồng (100.000.000 đồng)	Học phí toàn khóa học (*).

(*) Học viên xem học phí chi tiết theo từng ngành đào tạo và mức học phí cần thanh toán cụ thể từng học kỳ tại phụ lục 03.

5. Phương thức thanh toán học phí

Học viên chuyển khoản từ tất cả các ngân hàng đến tài khoản ngân hàng của Nhà trường, theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**
- Số tài khoản: **1602201363522**
- Ngân hàng thụ hưởng: **Ngân hàng Agribank CN3 – HCM**
- Nội dung chuyển khoản: **Mã số học viên – Họ và tên học viên**

V. Thông tin liên hệ:

Viện Sau đại học – Trường Đại học Văn Lang

Điện thoại: (028) 71 016 869

Email: hotrohocvien.sdh@vlu.edu.vn

Website: <http://saudaihoc.vanlanguni.edu.vn>

Địa chỉ: Phòng 2.01, Toà nhà A, Cơ sở chính Trường Đại học Văn Lang,
(Số 69/68 đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐT;
- VP. Ban Giám hiệu;
- Các Khoa, Viện, Phòng, Ban;
- Thông báo trên trang thông tin điện tử;
- Lưu: P.HC&QTNNL, V.SDH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

PHỤ LỤC 01
Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
1	Quản trị Kinh doanh	<p>"[...]Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình Thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ Đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý"</p> <p><i>(trích tại Khoản 2, Điều 6, Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Văn Lang được ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHVL ngày 09/02/2022).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý tài chính; - Quản trị học; - Marketing căn bản; - Kinh tế học.
2	Kinh doanh Thương mại		<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế học; - Quản trị học; - Kinh tế lượng; - Marketing căn bản.
3	Tài chính Ngân hàng		<ul style="list-style-type: none"> - Tài chính tiền tệ; - Nghiệp vụ ngân hàng thương mại; - Tài chính doanh nghiệp.
4	Công nghệ Sinh học	<p>Công nghệ sinh học (7420201); Sinh học (7420101); Kỹ thuật sinh học (7420202); Sinh học ứng dụng (7420203); Công nghệ sinh học y dược (7420205); Công nghệ thẩm mỹ (7420206); Sư phạm sinh học (7140213); Nông nghiệp (7620101); Dược học (7720201); Dinh dưỡng (7720401); Y tế công cộng (7720701); Công nghệ thực phẩm (7540101); Kỹ thuật thực phẩm (7540102); Công nghệ sau thu hoạch (7540104); Công nghệ chế biến thủy sản (7540105); Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (7540106); Lâm học (7620201); Lâm học đô thị (7620202); Lâm sinh (7620205); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Nuôi trồng thủy sản (7620301); Bệnh học thủy sản (7620302); Khoa học thủy sản (7620303); Khai thác thủy sản (7620304); Quản lý thủy sản (7620305); Y khoa (7720101); Y học dự phòng (7720110); Y học cổ truyền (7720115); Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601); Kỹ thuật hình ảnh y học (7720602); Kỹ thuật phục hồi chức năng (7720603).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh học phân tử; - Công nghệ gene; - Tin sinh học; - Công nghệ sinh học động vật; - Công nghệ sinh học thực vật; - Công nghệ sinh học dinh dưỡng; - Công nghệ vi sinh.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
5	Kỹ thuật Môi trường	Khoa học môi trường (7440301); Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406); Kỹ thuật môi trường (7520320); Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Sinh học (7420101); Công nghệ Sinh học (7420201); Kỹ thuật sinh học (7420202); Sinh học ứng dụng (7420203); Hoá học (7440112); Khoa học vật liệu (7440122); Địa chất học (7440201); Hải dương học (7440228); Khí tượng và khí hậu học (7440221); Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401); Công nghệ vật liệu (7510402); Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (7510701); Kỹ thuật hóa học (7520301); Kỹ thuật vật liệu (7520309); Kỹ thuật địa chất (7520501); Kỹ thuật dầu khí (7520604); Công nghệ thực phẩm (7540101); Kỹ thuật thực phẩm (7540102); Công nghệ chế biến lâm sản (7549001); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105); Kỹ thuật xây dựng (7580201); Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213); Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103); Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (7510105); Nông nghiệp (7620101); Khoa học đất (7620103); Lâm học (7620201); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Khoa học thủy sản (7620303); Bảo hộ lao động (7850201).	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở công nghệ môi trường; - Công nghệ xử lý chất thải.
6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khoa học môi trường (7440301); Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406); Kỹ thuật môi trường (7520320); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102); Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý dự án (7340409); Sinh học (7420101); Công nghệ Sinh học (7420201); Kỹ thuật sinh học (7420202); Sinh học ứng dụng (7420203); Hoá học (7440112); Khoa học vật liệu (7440122); Địa chất học (7440201); Bản đồ học (7440202); Địa lý tự nhiên kỹ thuật (7440217); Khí tượng và khí hậu học (7440221); Thủy văn học (7440224); Hải dương học (7440228); Công	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý môi trường: Giải pháp cho các đô thị thông minh; - Đánh giá tác động môi trường; - Luật và chính sách môi trường.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
		<p>nghệ kỹ thuật hóa học (7510401); Công nghệ vật liệu (7510402); Quản lý công nghiệp (7510601); Kinh tế công nghiệp (7510604); Kỹ thuật hóa học (7520301); Kỹ thuật vật liệu (7520309); Kỹ thuật địa chất (7520501); Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (7520503); Công nghệ thực phẩm (7540101); Kiến trúc cảnh quan (7580102); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105); Quản lý đô thị và công trình (7580106); Đô thị học (7580112); Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213); Kinh tế xây dựng (7580301); Quản lý xây dựng (7580302); Nông nghiệp (7620101); Khoa học đất (7620103); Phát triển nông thôn (7620116); Lâm học (7620201); Lâm nghiệp đô thị (7620202); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Khoa học thủy sản (7620303); Quản lý thủy sản (7620305); Quản lý đất đai (7850103); Bảo hộ lao động (7850201).</p>	
7	Kiến trúc	<p>Kiến trúc (7580101); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105).</p>	
8	Quản trị Khách sạn	<p>Quản trị Khách sạn (7810201); Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống (7810202); Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (7810103); Du lịch (7810101); Quản trị Kinh doanh (7340101); Quản trị sự kiện (7340412); Kinh doanh Thương mại (7340121); Việt Nam học (7310630); Khoa học quản lý (7340401).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị sự kiện và hội nghị; - Quản trị bùồng; - Marketing du lịch; - Quản trị nhà hàng; - Quản trị tiền sảnh.
9	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	<p>Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (7810103); Du lịch (7810101); Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống (7810202); Quản trị Kinh doanh (7340101); Quản trị sự kiện (7340412); Kinh doanh Thương mại (7340121); Việt Nam học (7310630).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Marketing Du lịch; - Quản trị kinh doanh khách sạn; - Cơ sở văn hóa Việt Nam; - Tuyển điểm du lịch; - Nghiệp vụ hướng dẫn; - Quản trị sự kiện và hội nghị.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
10	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục học (7140101); Quản lý giáo dục (7140114); Sư phạm Ngữ văn (7140217); Sư phạm Tiếng Anh (7140231); Sư phạm Tiếng Pháp (7140233); Sư phạm Tiếng Trung Quốc (7140234); Sư phạm Tiếng Nhật (7140236); Sư phạm Tiếng Hàn Quốc (7140237); Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101); Ngôn ngữ Anh (7220201); Ngôn ngữ Pháp (7220203); Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204); Ngôn ngữ Tây Ban Nha (7220206); Ngôn ngữ Nhật (7220209); Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210); Ngôn ngữ học (7229020); Văn học (7229030); Văn hóa học (7229040); Quản lý văn hóa (7229042); Tâm lý học (7310401); Tâm lý học giáo dục (7310403); Đông phương học (7310608); Báo chí (7320101); Truyền thông đa phương tiện (7320104); Truyền thông đại chúng (7320105); Truyền thông quốc tế (7320107); Quan hệ công chúng (7320108); Công tác xã hội (7760101); Công tác thanh thiếu niên (7760102).	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thái học và cú pháp học; - Ngữ âm và âm vị học; - Ngữ nghĩa học; - Theories of translation; - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh; - Academic writing.
11	Mỹ thuật Ứng dụng	Lý luận lịch sử và phê bình mỹ thuật (7210101); Thiết kế công nghiệp (7210402); Thiết kế đồ họa (7210403); Thiết kế thời trang (7210404); Thiết kế Nội thất (7580108); Thiết kế Mỹ thuật Sân khấu - Điện ảnh (7210406); Mỹ thuật đô thị (7210110); Hội họa (7210103); Đồ họa (7210104); Điêu khắc (7210105); Gốm (7210107).	<ul style="list-style-type: none"> - Tư duy thiết kế; - Phương pháp luận sáng tạo.
12	Luật Kinh tế	Luật (7380101); Luật Kinh tế (7380107); Luật dân sự và tố tụng dân sự (7380103); Luật hình sự và tố tụng hình sự (7380104); Luật Quốc tế (7380108); Luật hiến pháp và luật hành chính (7380102); Quản lý giáo dục (7140114); Giáo dục chính trị (7140205); Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Kinh tế đầu tư (7310104); Quản lý nhà nước (7310205); Quan hệ quốc tế (7310206); Xã hội học (7310301); Quản trị kinh doanh (7340101); Bất động sản	<ul style="list-style-type: none"> - Lý luận Nhà nước và pháp luật; - Luật Thương mại Quốc tế; - Luật Thương mại; - Luật Hiến pháp; - Luật Dân sự; - Luật Doanh nghiệp.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
		(7340116); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính - ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102); Quản lý đất đai (7850103); Bảo hộ lao động (7850201); Điều tra hình sự (7860104); Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109); Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (7860111).	
13	Kế toán	Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); Quản lý nhà nước (7310205); Quan hệ quốc tế (7310206); Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Bất động sản (7340116); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123); Tài chính - Ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản trị văn phòng (7340406); Quan hệ lao động (7340408); Quản lý dự án (7340409).	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý kế toán; - Kế toán tài chính; - Kế toán quản trị; - Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo.

PHỤ LỤC 02

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Đầu vào tương đương Bậc 3	Đầu ra tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		CEFR	B1	B2
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 -159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 -159 Viết: 120 -149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 -179
		APTIS	151 - 175	176 - 200
		VNU-EPT	226 - 250	251 - 275
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

PHỤ LỤC 03

Danh mục học phí chi tiết theo từng ngành và mức học phí cần thanh toán cụ thể

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	TÍN CHỈ	HỌC PHÍ (đồng)	MỨC HỌC PHÍ THANH TOÁN (đồng)		
					Lần 1	Lần 2	Lần 3
1	8340101	Quản trị Kinh doanh	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
2	8340121	Kinh doanh Thương mại	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
3	8340201	Tài chính Ngân hàng	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
4	8420201	Công nghệ Sinh học (*)	30	40.000.000	20.000.000	20.000.000	0
5	8420201	Công nghệ Sinh học (*)	45	60.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
6	8420201	Công nghệ Sinh học	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
7	8520320	Kỹ thuật Môi trường (*)	30	40.000.000	20.000.000	20.000.000	0
8	8520320	Kỹ thuật Môi trường	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
9	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (*)	30	40.000.000	20.000.000	20.000.000	0
10	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
11	8580101	Kiến trúc	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
12	8810201	Quản trị Khách sạn	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
13	8810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
14	8220201	Ngôn ngữ Anh	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
15	8210410	Mỹ thuật ứng dụng	60	100.000.000	30.000.000	35.000.000	35.000.000
16	8380107	Luật Kinh tế	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000
17	8340301	Kế toán	60	80.000.000	20.000.000	30.000.000	30.000.000

(*) Đối với các ngành có Chương trình đào tạo Sau đại học có khối lượng đào tạo từ 30 tín chỉ và 45 tín chỉ sẽ do Hội đồng khoa học tại Khoa quyết định phân bổ cho học viên chương trình đào tạo phù hợp căn cứ trên chương trình đào tạo ở bậc Đại học của học viên.